

Số: 265 /TB-CNTTPTQĐ

Đại Phúc, ngày 08 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc Niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò (nay thuộc phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên) – Lần 7

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị Quyết số 254/2025/QH15 thông qua ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị Quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Căn cứ Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi

thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong một số trường hợp áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Đơn giá quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 198/TB-SNNMT ngày 06/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên thông báo giá gạo tẻ thường tháng 6 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND thành phố Sông Công về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò, thành phố Sông Công;

Căn cứ Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Sông Công;

Căn cứ Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND thành phố Sông Công về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính toán bồi thường khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 13/2/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc áp dụng xác định giá đất đối với các trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Thực hiện Thông báo thu hồi đất số 18/TB-UBND ngày 23/1/2026 của UBND phường Sông Công về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò (nay thuộc phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên);

Căn cứ hồ sơ thống kê, kiểm đếm và các giấy tờ pháp lý liên quan;

Sau khi lập xong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai 2024, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò (nay thuộc phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên) – Lần 7, cụ thể như sau:

I. Nội dung niêm yết:

Toàn bộ dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB trước khi trình thẩm định, phê duyệt của 10 hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản thuộc phạm vi

thu hồi thực hiện dự án Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò (nay thuộc phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên) – Lần 7, cụ thể:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Tổng diện tích đất thu hồi:

Tổng diện tích đất thu hồi 5,449.7 m² của 10 hộ gia đình, cá nhân.

Trong đó:

- Đất ở tại đô thị (ODT): 465,0 m²;
- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 4.889,0 m²;
- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 110,7 m²;

b) Tổng dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 8.816.209.548 đồng (Số tiền bằng chữ: Tám tỷ, tám trăm mười sáu triệu, hai linh chín nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng).

Trong đó:

- Bồi thường về đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại: 1.639.308.100 đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ tài sản: 3.977.205.048 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ hộ nghèo: 184.035.600 đồng;
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 1.200.924.300 đồng;
- Hỗ trợ thuê nhà, thuê địa điểm kinh doanh, hỗ trợ di chuyển tài sản: 97.000.000 đồng;
- Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở hoặc đất có nguồn gốc là đất vườn, ao, đất nông nghiệp cùng thửa đất ở nhưng đã tách ra khỏi thửa đất ở: 1.562.741.000 đồng;
- Hỗ trợ tái định cư: 40.000.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh: 49.997.000 đồng;
- Thưởng BGMB đất ở (Chỉ được nhận khi bàn giao trước thời hạn): 40.000.000 đồng;
- Thưởng BGMB đất nông nghiệp (Chỉ được nhận khi bàn giao trước thời hạn): 24.998.500 đồng;

Nguồn vốn: Vốn nhà đầu tư theo quy định.

c) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: không có.

d) Phương án bố trí tái định cư:

- Số hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư (giao đất ở): 04 hộ gia đình, cá nhân.
- Hình thức tái định cư (bằng đất, bằng nhà ở): Bằng đất ở.
- Diện tích đất ở tái định cư được giao (Có phụ lục kèm theo).



- Đơn giá tái định cư: Theo Nghị Quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Số tiền sử dụng đất người được bố trí tái định cư phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo đơn giá tại Nghị Quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành nhân với diện tích đất được giao.

- Trường hợp người có đất ở thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở và được bồi thường bằng giao đất ở nhưng tiền bồi thường về đất ở không đủ so với giá trị của một suất tái định cư tối thiểu thì được Nhà nước hỗ trợ tiền đủ để được giao một suất tái định cư tối thiểu (60m² tại phường hoặc 100m² tại xã) theo quy định tại khoản 8 Điều 111 Luật Đất đai 2024.

đ) Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản: Được lập chi tiết tại Mục 2 Phần I văn bản này.

e) Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không có.

g) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không có.

h) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Thực hiện phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt và tổ chức chi trả, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư sau khi UBND phường phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

Thời gian bàn giao đất cho Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II theo khoản 2 Điều 10 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

i) Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Không có.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ tái định cư gồm:

2.1. Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất (Bảng tổng hợp được tổng hợp từ các phương án chi tiết dưới đây).

2.1.1. Phương án chi tiết về bồi thường về đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, bồi thường cây hàng năm, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn;

2.1.2. Phương án chi tiết về hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất;

2.1.3. Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất;

2.1.4. Phương án chi tiết về hỗ trợ thuê nhà, thuê địa điểm kinh doanh, hỗ trợ gia đình chính sách.

2.1.5. Phương án chi tiết về Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở hoặc đất có nguồn gốc là đất vườn, ao, đất nông nghiệp cùng thửa đất ở nhưng đã tách ra khỏi thửa đất ở.

2.2. Phương án tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

2.3. bảng tổng hợp số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

II. Địa điểm niêm yết:

Tại Trung tâm phục vụ hành chính công trụ sở UBND phường Sông Công và tại nhà văn hóa TDP Tân Mới, TDP Việt Đức, phường Sông Công.

III. Thời gian niêm yết: Từ ngày **08/5/2026** đến hết ngày **17/5/2026**.

IV. Người có ý kiến góp ý, kiến nghị về phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB: Thì gửi phiếu đóng góp ý kiến về dự thảo phương án, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực II (Có mẫu Phiếu đóng góp ý kiến gửi kèm Thông báo này).

V. Thời gian tiếp nhận ý góp ý, kiến nghị: Từ ngày **08/5/2026** đến hết ngày **17/5/2026**.

VI. Tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II kính mời các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) đến tham dự hội nghị lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư sau khi hết thời gian niêm yết theo thông báo (Có giấy mời cụ thể). Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không tham gia họp trực tiếp có lý do chính đáng thì gửi Phiếu đóng góp ý kiến trực tiếp đến chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II.

Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không nộp Phiếu đóng góp ý kiến gửi kèm Thông báo này được coi là đồng ý với dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II đề nghị UBND phường Sông Công chỉ đạo cơ quan chuyên môn đăng tải dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên cổng thông tin điện tử của UBND phường.

Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực II thông báo để UBND, Ủy ban MTTQ phường Sông Công; TDP Tân Mới, TDP Việt Đức, phường Sông Công; các hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản thuộc phạm vi thu hồi thực hiện dự án và các đối tượng liên quan biết, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND Phường Sông Công;
- Ủy ban MTTQ phường Sông Công;
- TDP Việt Đức, TDP Tân Mới, phường Sông Công;
- Các hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản thuộc phạm vi thu hồi theo Mục 2 Phần I Thông báo này;
- Lưu: VT, CNTTPTQĐ, Thunt(15b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thế Anh

2.1. BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THỐNG NHẤT, PHƯỜNG PHỐ CÒ (NAY THUỘC PHƯỜNG SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN) - LẦN 7

(Phương án kèm theo Thông báo số 265 /TB-CNTTPTQĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)



ĐVT: đồng

STT	Tên chủ sử dụng (Số định danh cá nhân, số điện thoại)	Địa chỉ	Diện tích thu hồi (m ²)	Bồi thường về đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại	Bồi thường, hỗ trợ tài sản		Các khoản hỗ trợ, thưởng khi Nhà nước thu hồi đất										Tổng Cộng
					Bồi thường cây hàng năm	Bồi trợ đối với nhà, nhà ở, công trình, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi	Hỗ trợ ôn định đời sống, hỗ trợ hộ nghèo	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ thuê nhà, thuê địa điểm kinh doanh, hỗ trợ di chuyển tài sản	Hỗ trợ gia đình chính sách	Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở hoặc đất có nguồn gốc là đất vườn, ao, đất nông nghiệp cùng thửa đất ở nhưng đã tách ra khỏi thửa đất ở	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ôn định sản xuất, kinh doanh	Thưởng BGMB đất ở (Chỉ được nhận khi bàn giao trước thời hạn)	Thưởng BGMB đất nông nghiệp (Chỉ được nhận khi bàn giao trước thời hạn)		
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	(16)=(5+6+...+16)	
1	Trần Mạnh Hùng CCCD: 019087001485 SĐT: 0338990668 Trần Thị Nguyệt CCCD: 019188002126	TDP Tân Mới, phường Sông Công	46,1	3.688.000	-	95.408.900	-	11.064.000	-	-	62.235.000	-	461.000	-	230.500	173.087.400	
2	Nguyễn Văn Kiệt SĐT: 0987949638 Lê Thị Hòa	TDP Tân Mới, phường Sông Công	74,4	6.175.200	-	131.253.300	10.130.400	18.525.600	-	-	-	-	744.000	-	372.000	167.200.500	
3	Lê Thị Kim Oanh CCCD:019176001280 SĐT: 0366141866	TDP Tân Mới, phường Sông Công	36,3	3.012.900	-	1.045.500	16.884.000	9.038.700	-	-	-	-	363.000	-	181.500	30.525.600	
4	Lê Văn Vương CCCD:019068000389 SĐT: 0393537081	TDP Tân Mới, phường Sông Công	36,5	2.920.000	-	59.757.500	5.065.200	8.760.000	-	-	31.920.000	-	365.000	-	182.500	108.970.200	
5	Đặng Văn Mão CCCD: 019058000630	TDP Tân Mới, phường Sông Công	1.613,2	516.056.000	-	1.599.872.348	40.521.600	351.168.000	46.000.000	-	235.543.000	-	14.632.000	20.000.000	7.316.000	2.831.108.948	
6	Đặng Thái Sơn CCCD: 019215012873 SĐT: 0983161883	TDP Tân Mới, phường Sông Công	1.439,7	251.176.000	-	1.135.235.700	67.536.000	333.528.000	46.000.000	-	350.000.000	40.000.000	13.897.000	20.000.000	6.948.500	2.264.321.200	
7	Vũ Văn Tuấn CCCD: 019079000901 SĐT: 0984688777	TDP Mô Chè, phường Bách Quang	1.446,9	523.752.000	-	751.920.000	10.130.400	311.256.000	5.000.000	-	350.000.000	-	12.969.000	-	6.484.500	1.971.511.900	
8	Nguyễn Thị Hồng CCCD: 019183001280 SĐT: 0985061796	TDP Tân Mới, phường Sông Công	656,4	324.512.000	-	182.421.300	27.014.400	133.536.000	-	-	324.240.000	-	5.564.000	-	2.782.000	1.000.069.700	
9	Nguyễn Trung Tuấn CCCD: 019077001436 SĐT: 0947606175	TDP Việt Đức, phường Sông Công	86,6	6.928.000	-	6.596.100	13.507.200	20.784.000	-	-	190.953.000	-	866.000	-	433.000	240.067.300	
10	Nguyễn Trung Dũng CCCD: 019078010715 SĐT: 0913500637	TDP Việt Đức, phường Sông Công	13,6	1.088.000	-	13.694.400	6.753.600	3.264.000	-	-	17.850.000	-	136.000	-	68.000	42.854.000	

2.1.1. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT, BỒI THƯỜNG CHI PHÍ ĐẦU TƯ VÀO ĐẤT CÒN LẠI, BỒI THƯỜNG CÂY HẰNG NĂM, HỖ TRỢ ĐÀO TẠO,

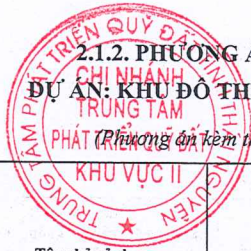
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THỐNG NHẤT, PHƯỜNG PHỐ CỎ (NAY THUỘC PHƯỜNG SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN) - LẦN 7

(Phương án kèm theo Thông báo số 265 /TB-CNTTPTQĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)



TT	Tên chủ sử dụng (Số định danh cá nhân, số điện thoại)	Số thửa trích lục (Số thửa ĐC)	Tờ bản đồ trích lục (Tờ BĐ ĐC)	Mảnh bản đồ trích lục	Diện tích thực tế (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Vị trí	Bồi thường về đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại		Bồi thường cây hằng năm		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng BGMB đất nông nghiệp (Chi được nhận khi bàn giao mặt bằng trước thời hạn)		Tổng cộng (đồng)
									Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	(11)=(7x10)	-12	(13)=(7x12)	-14	(15)=(7x14)	-16	(17)=(7x16)	-18	(19)=(7x18)	(20)=(11+13+15+17+19)
1	Trần Mạnh Hùng CCCD: 019087001485 SĐT: 0338990668 Trần Thị Nguyệt CCCD: 019188002126				450,3	46,1				3.688.000	0			11.064.000	461.000			230.500	15.443.500
		164(12K)	49(75-II)		450,3	46,1	CLN	1	80.000	3.688.000	-	-	240.000	11.064.000	10.000	461.000	5.000	230.500	15.443.500
2	Nguyễn Văn Kiệt SĐT: 0987949638 Lê Thị Hòa				284,3	74,4				6.175.200	0			18.525.600	744.000			372.000	25.816.800
		229(240B)	48(75-II)		284,3	60,4	HNK	1	83.000	5.013.200	-	-	249.000	15.039.600	10.000	604.000	5.000	302.000	20.958.800
					-	14,0	HNK	1	83.000	1.162.000	-	-	249.000	3.486.000	10.000	140.000	5.000	70.000	4.858.000
3	Lê Thị Kim Oanh CCCD:019176001280 SĐT: 0366141866				290,0	36,3				3.012.900	0			9.038.700	363.000			181.500	12.596.100
		2(240X)	59(75-II)		290,0	24,7	HNK	1	83.000	2.050.100	-	-	249.000	6.150.300	10.000	247.000	5.000	123.500	8.570.900
		2(240S)	59(75-II)		-	11,6	HNK	1	83.000	962.800	-	-	249.000	2.888.400	10.000	116.000	5.000	58.000	4.025.200
4	Lê Văn Vương CCCD:019068000389 SĐT: 0393537081				587,0	36,5				2.920.000	0			8.760.000	365.000			182.500	12.227.500
		21(277)	59(75-II)		587,0	22,8	CLN	1	80000	1.824.000	-	-	240.000	5.472.000	10.000	228.000	5.000	114.000	7.638.000
					-	13,7	CLN	1	80.000	1.096.000	-	-	240.000	3.288.000	10.000	137.000	5.000	68.500	4.589.500
5	Đặng Văn Mão CCCD: 019058000630				1.613,2	1.613,2				516.056.000	0			351.168.000	14.632.000			7.316.000	889.172.000
		337	48(75-I)		47,9	47,9	CLN	1	80.000	3.832.000	-	-	240.000	11.496.000	10.000	479.000	5.000	239.500	16.046.500
		230	48(75-I)		1.238,2	1.238,2	CLN	1	80.000	99.056.000	-	-	240.000	297.168.000	10.000	12.382.000	5.000	6.191.000	414.797.000
		289	48(75-I)		150,0	150,0	ODT	1	2.660.000	399.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	399.000.000
					177,1	177,1	CLN	1	80000	14.168.000	-	-	240.000	42.504.000	10.000	1.771.000	5.000	885.500	59.328.500

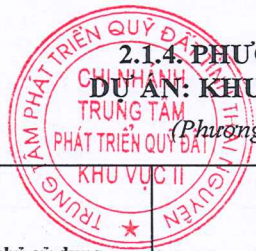
TT	Tên chủ sử dụng (Số định danh cá nhân, số điện thoại)	Số thửa trích lục (Số thửa ĐC)	Tờ bản đồ trích lục (Tờ BĐ ĐC)	Mảnh bản đồ trích lục	Diện tích thực tế (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Vị trí	Bồi thường về đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại		Bồi thường cây hàng năm		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng BGMB đất nông nghiệp (Chi được nhận khi bàn giao mặt bằng trước thời hạn)		Tổng cộng (đồng)
									Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	(11)=(7x10)	-12	(13)=(7x12)	-14	(15)=(7x14)	-16	(17)=(7x16)	-18	(19)=(7x18)	(20)=(11+13+15+17+19)
6	Đặng Thái Sơn CCCD: 019215012873 SĐT: 0983161883				1.439,7	1.439,7				251.176.000	0		333.528.000		13.897.000		6.948.500		605.549.500
		298	48(75-I)		50,0	50,0	ODT	1	2.800.000	140.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	140.000.000
					698,9	698,9	CLN	1	80000	55.912.000	-	-	240.000	167.736.000	10.000	6.989.000	5.000	3.494.500	234.131.500
		300	48(75-I)		690,8	690,8	CLN	1	80.000	55.264.000	-	-	240.000	165.792.000	10.000	6.908.000	5.000	3.454.000	231.418.000
7	Vũ Văn Tuấn CCCD: 019079000901 SĐT: 0984688777				1.446,9	1.446,9				523.752.000	0		311.256.000		12.969.000		6.484.500		854.461.500
		299	48(75-I)		702,0	702,0	CLN	1	80.000	56.160.000	-	-	240.000	168.480.000	10.000	7.020.000	5.000	3.510.000	235.170.000
		305	48(75-I)		150,0	150,0	ODT	1	2.800.000	420.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	420.000.000
					594,9	594,9	CLN	1	80000	47.592.000	-	-	240.000	142.776.000	10.000	5.949.000	5.000	2.974.500	199.291.500
8	Nguyễn Thị Hồng CCCD: 019183001280 SĐT: 0985061796				656,4	656,4				324.512.000	0		133.536.000		5.564.000		2.782.000		466.394.000
		335(230)	48(75-I)		100,0	100,0	ODT	1	2.800.000	280.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	280.000.000
					231,6	231,6	CLN	1	80000	18.528.000	-	-	240.000	55.584.000	10.000	2.316.000	5.000	1.158.000	77.586.000
		171(232)	48(75-I)		324,8	324,8	CLN	1	80.000	25.984.000	-	-	240.000	77.952.000	10.000	3.248.000	5.000	1.624.000	108.808.000
9	Nguyễn Trung Tuấn CCCD: 019077001436 SĐT: 0947606175				647,4	86,6				6.928.000	0		20.784.000		866.000		433.000		29.011.000
		235(40)	48(75-I)		647,4	86,6	CLN	1	80000	6.928.000	-	-	240.000	20.784.000	10.000	866.000	5.000	433.000	29.011.000
10	Nguyễn Trung Dũng CCCD: 019078010715 SĐT: 0913500637				344,9	13,6				1.088.000	0		3.264.000		136.000		68.000		4.556.000
		71(40A)	48(75-I)		344,9	13,6	CLN	1	80000	1.088.000	-	-	240.000	3.264.000	10.000	136.000	5.000	68.000	4.556.000



2.1.2. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG, HỖ TRỢ HỘ NGHÈO KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐU AN: KHU ĐO THỊ THỐNG NHẤT, PHƯỜNG PHỐ CỎ (NAY THUỘC PHƯỜNG SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN) - LẦN 7

(Phương án kèm theo Thông báo số 265/TB-CNTTPTQĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

STT	Tên chủ sử dụng (Số định danh cá nhân, số điện thoại)	Địa chỉ	Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống						Hỗ trợ hộ nghèo						Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
				Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng trong phạm vi xã, phường, TT nơi có đất thu hồi (m ²)	Tỷ lệ phần trăm diện tích đất nông nghiệp thu hồi (%)	Số nhân khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ bằng tiền 30Kg gạo tẻ (đồng/khẩu/tháng)	Thành tiền (đồng)	Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m ²)	Tỷ lệ phần trăm diện tích đất nông nghiệp thu hồi (%)	Số nhân khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ (đồng/khẩu/tháng)	Thành tiền (đồng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7x8x9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(13x14x15)	(17)=(10+16)	
1	Trần Mạnh Hùng CCCD: 019087001485 SĐT: 0338990668 Trần Thị Nguyệt CCCD: 019188002126	TDP Tân Mới, phường Sông Công	155,8	-	0,0%	0	0	562.800	0	0,0%	-	500.000	-	-	0	Trong nhân khẩu nhà Lê Thị Luyến hỗ trợ tại Quyết định số 1830/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	
2	Nguyễn Văn Kiệt SĐT: 0987949638 Lê Thị Hòa	TDP Tân Mới, phường Sông Công	74,4	215,0	34,6%	3	6	562.800	10.130.400	0,0%	-	500.000	-	-	10.130.400		
3	Lê Thị Kim Oanh CCCD: 019176001280 SĐT: 0366141866	TDP Tân Mới, phường Sông Công	36,3	290,0	12,5%	5	6	562.800	16.884.000	0,0%	-	500.000	-	-	16.884.000		
4	Lê Văn Vương CCCD: 019068000389 SĐT: 0393537081	TDP Tân Mới, phường Sông Công	307,0	2.143,5	14,3%	3	3	562.800	5.065.200	0,0%	-	500.000	-	-	5.065.200	Đã nhận 3 tháng hỗ trợ tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	
5	Đặng Văn Mão CCCD: 019058000630	TDP Tân Mới, phường Sông Công	4.425,2	4.425,2	100,0%	4	18	562.800	40.521.600	0,0%	-	500.000	-	-	40.521.600	Đã nhận 6 tháng hỗ trợ tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	
6	Đặng Thái Sơn CCCD: 019215012873 SĐT: 0983161883	TDP Tân Mới, phường Sông Công	1.389,7	1.389,7	100,0%	5	24	562.800	67.536.000	0,0%	-	500.000	-	-	67.536.000		
7	Vũ Văn Tuấn CCCD: 019079000901 SĐT: 0984688777	TDP Mộ Chè, phường Bách Quang	1.805,2	4.905,2	36,8%	6	3	562.800	10.130.400	0,0%	-	500.000	-	-	10.130.400	Đã nhận 3 tháng hỗ trợ tại Quyết định số 1830/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	
8	Nguyễn Thị Hồng CCCD: 019183001280 SĐT: 0985061796	TDP Tân Mới, phường Sông Công	556,4	556,4	100,0%	4	12	562.800	27.014.400	0,0%	-	500.000	-	-	27.014.400		
9	Nguyễn Trung Tuấn CCCD: 019077001436 SĐT: 0947606175	TDP Việt Đức, phường Sông Công	86,6	577,4	15,0%	4	6	562.800	13.507.200	0,0%	-	500.000	-	-	13.507.200		
10	Nguyễn Trung Dũng CCCD: 019078010715 SĐT: 0913500637	TDP Việt Đức, phường Sông Công	13,6	264,9	5,1%	2	6	562.800	6.753.600	0,0%	-	500.000	-	-	6.753.600		



2.1.4. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ HỖ TRỢ THUÊ NHÀ, THUÊ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, HỖ TRỢ GIA ĐÌNH CHÍNH SÁCH
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THÔNG NHẤT, PHƯỜNG PHỒ CÒ (NAY THUỘC PHƯỜNG SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN) - LÂN 7

(Phương án kèm theo Thông báo số 265 /TB-CNTTPTQĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

STT	Tên chủ sử dụng (Số định danh cá nhân, số điện thoại)	Địa chỉ	Hỗ trợ thuê nhà, thuê địa điểm kinh doanh, hỗ trợ di chuyển tài sản										Hỗ trợ gia đình chính sách		Tổng cộng (đồng)
			Hỗ trợ thuê nhà				Hỗ trợ thuê địa điểm kinh doanh				Hỗ trợ di chuyển tài sản (đồng)	Tổng (đồng)	Đối tượng chính sách	Thành tiền (đồng)	
			Số nhân khẩu trong hộ (khẩu)	Đơn giá (đồng/hộ/ tháng)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền (đồng)	Diện tích nhà, xưởng (m ²)	Đơn giá (đồng/m ² / tháng)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Thành tiền (đồng)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5x6)	(8)	(9)	(10)	(11)=(8x9x10)	(12)	(13)=(7+11+12)	(14)	(15)	(16)=(13+15)
1	Trần Mạnh Hùng CCCD: 019087001485 SĐT: 0338990668 Trần Thị Nguyệt CCCD: 019188002126	TDP Tân Mới, phường Sông Công	0	0	6	0	20.000	6	0	0	0	-	-	0	
2	Nguyễn Văn Kiệm SĐT: 0987949638 Lê Thị Hòa	TDP Tân Mới, phường Sông Công	3	0	6	0	20.000	6	0	0	-	-	0		
3	Lê Thị Kim Oanh CCCD:019176001280 SĐT: 0366141866	TDP Tân Mới, phường Sông Công	5	0	6	0	20.000	6	0	0	-	-	0		
4	Lê Văn Vương CCCD:019068000389 SĐT: 0393537081	TDP Tân Mới, phường Sông Công	3	0	6	0	20.000	6	0	0	-	-	0		
5	Đặng Văn Mão CCCD: 019058000630	TDP Tân Mới, phường Sông Công	4	6.000.000	6	36.000.000	20.000	6	0	10.000.000	46.000.000	-	46.000.000		
6	Đặng Thái Sơn CCCD: 019215012873 SĐT: 0983161883	TDP Tân Mới, phường Sông Công	5	6.000.000	6	36.000.000	20.000	6	0	10.000.000	46.000.000	-	46.000.000		
7	Vũ Văn Tuấn CCCD: 019079000901 SĐT: 0984688777	TDP Mô Chè, phường Bách Quang	6	0	6	0	20.000	6	0	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000		
8	Nguyễn Thị Hồng CCCD: 019183001280 SĐT: 0985061796	TDP Tân Mới, phường Sông Công	2	0	6	0	20.000	6	0	0	-	-	0		
9	Nguyễn Trung Tuấn CCCD: 019077001436 SĐT: 0947606175	TDP Việt Đức, phường Sông Công	4	0	6	0	20.000	6	0	0	-	-	0		
10	Nguyễn Trung Dũng CCCD: 019078010715 SĐT: 0913500637	TDP Việt Đức, phường Sông Công	2	0	6	0	20.000	6	0	0	-	-	0		



2.2. PHƯƠNG ÁN TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THỐNG NHẤT, PHƯỜNG PHỒ CÒ (NAY THUỘC PHƯỜNG SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN) - LẦN 7

(Phương án kèm theo Thông báo số 265 /TB-CNTTPTQĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

TT	Tên chủ sử dụng (Số định danh cá nhân, số điện thoại)	Địa chỉ	Số thửa trích lục (Số thửa ĐC)	Tờ bản đồ trích lục (Tờ BĐ ĐC)	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Bồi thường về đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại		Số cấp vợ chồng hoặc số thể hệ đủ điều kiện tách hộ (hộ)	Địa điểm	Bồi thường bằng đất ở, đất ở TĐC có thu tiền sử dụng đất				Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 4, Điều 111, Luật đất đai năm 2024				Hỗ trợ tái định cư (Hỗ trợ tiền đủ để được giao một suất tái định cư tối thiểu)		
							Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)			Vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá theo Nghị Quyết 33/2025/NQ- HĐND ngày 10/12/2025 (đồng/m ²)	Tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)	Vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá theo Nghị Quyết 33/2025/NQ- HĐND ngày 10/12/2025 (đồng/m ²)	Tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)	Suất TĐC tối thiểu (m ²)	Thành tiền (đồng)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	(9)=(6x8)	-10	-11	-12	-13	-14	(15)=13x14	-16	-17	-18	-18	-16	(17)=(14x16)	(18)=(17-9)
1	Đặng Văn Mão CCCD: 019058000630	TDP Tân Mới, phường Sông Công	289	48(75-1)	150,0	ODT	2.660.000	399.000.000	2	Khu tái định cư tại dự án	Đường nhỏ hơn đường quy hoạch rộng 15 m	183,0	2.550.000	466.650.000				-	60,0	153.000.000	-
2	Đặng Thái Sơn CCCD: 019215012873 SĐT: 0983161883	TDP Tân Mới, phường Sông Công	298	48(75-1)	50,0	ODT	2.800.000	140.000.000	2	Khu tái định cư tại dự án	Đường quy hoạch rộng 15 m	90,0	3.000.000	270.000.000	Đường quy hoạch rộng 15 m	90,0	3000000	270.000.000	60,0	180.000.000	40.000.000
3	Vũ Văn Tuấn CCCD: 019079000901 SĐT: 0984688777	TDP Mỏ Chè, phường Bách Quang	305	48(75-1)	150,0	ODT	2.800.000	420.000.000		Khu tái định cư tại dự án	Đường quy hoạch rộng 15 m	99,0	3.000.000	297.000.000				-	60,0	180.000.000	-
4	Nguyễn Thị Hồng CCCD: 019183001280 SĐT: 0985061796	TDP Tân Mới, phường Sông Công	335(23 0)	48(75-1)	100,0	ODT	2.800.000	280.000.000		Khu tái định cư tại dự án	Đường quy hoạch rộng 15 m	90,0	3.000.000	270.000.000				-	60,0	180.000.000	-



2.3. BẢNG TỔNG HỢP SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THỐNG NHẤT, PHƯỜNG PHỐ CỎ (NAY THUỘC PHƯỜNG SÔNG CÔNG, TỈNH THÁI NGUYÊN) - LẦN 7

(Phường xin kèm theo Thông báo số 265 /TB-CNTTPTQĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

ST T	Tên chủ sử dụng (Số định danh cá nhân, số điện thoại)	Địa chỉ	Diện tích thu hồi (m ²)		Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ		Bồi thường bằng đất ở, đất ở TĐC có thu tiền sử dụng đất			Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất theo Khoản 4, Điều 111 Luật đất đai năm 2024			Số tiền chênh lệch giữa tiền bồi thường đất và tiền sử dụng đất phải nộp		Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)	Số tiền được ghi nợ (nếu có)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất
			Đất khác	Đất ở	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt	Trong đó Bồi thường về đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá theo Nghị Quyết 33/2025/NQ- HĐND ngày 10/12/2025 (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Diện tích (m ²)	Đơn giá theo Nghị Quyết 33/2025/NQ- HĐND ngày 10/12/2025 (đồng/m ²)	Tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)	Số tiền được nhận	Số tiền phải nộp khi thực hiện thủ tục giao đất			
1	Đặng Văn Mão CCCD: 019058000630	TDP Tân Mới, phường Sông Công	1.463,2	150,0	2.831.108.948	516.056.000	183,0	2.550.000	466.650.000	-	-	-	49.406.000				2.364.458.948
2	Đặng Thái Sơn CCCD: 019215012873 SĐT: 0983161883	TDP Tân Mới, phường Sông Công	1.389,7	50,0	2.264.321.200	251.176.000	90,0	3.000.000	270.000.000	90,0	3.000.000	270.000.000		288.824.000			2.013.145.200
3	Vũ Văn Tuấn CCCD: 019079000901 SĐT: 0984688777	TDP Mỏ Chè, phường Bách Quang	1.296,9	150,0	1.971.511.900	523.752.000	99,0	3.000.000	297.000.000	-	-	-	226.752.000				1.674.511.900
4	Nguyễn Thị Hồng CCCD: 019183001280 SĐT: 0985061796	TDP Tân Mới, phường Sông Công	556,4	100,0	986.562.500	324.512.000	90,0	3.000.000	270.000.000	-	-	-	54.512.000				716.562.500

2.1.3. BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT - LẤY Ý KIẾN
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THỐNG NHẤT PHƯỜNG PHỐ CÒ



(Phương án kèm Thông báo số **265**/TB-TTPTQĐKVII ngày **08** tháng **5** năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

Chủ sở hữu tài sản: Ông Nguyễn Trung Dũng, TDP Việt Đức, phường Phố Cò, thành phố Sông Công

ĐVT: đồng.

STT	DANH SÁCH HẠNG MỤC	TẠI THỬA ĐẤT		ĐVT	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ (m ²)	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	THÀNH TIỀN (Tính theo diện tích chiếm chỗ)	CÔNG TÁC KHÁC (Tính theo khối lượng)	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN		
		THỬA SỐ	TỜ BẢN ĐỒ						TỔNG (Tính theo diện tích, khối lượng)	ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH	KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)=(8)X(7)	(10)	(11)=(13)+(12)	(12)	(13)
TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN (I+II)									13.694.400	13.694.400	-
I	NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH TÀI SẢN ĐƯỢC KÊ KHAI NGÀY 18/10/2023							13.382.400	13.694.400	13.694.400	-
1	Bờ chắn đất	71	48	m ²				13.382.400	13.382.400	13.382.400	0
II	CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI										
1	Cây cối	71	48	m ²					312.000	312.000	0

2.1.3. BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT - LẤY Ý KIẾN
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THỐNG NHẤT PHƯỜNG PHỐ CỎ

(Phương án kèm Thông báo số 265/TB-TTPTQĐKVII ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

Chủ sở hữu tài sản: Hộ ông Nguyễn Trung Tuấn, TDP Việt Đức, phường Sông Công

ĐVT: đồng.

STT	DANH SÁCH HẠNG MỤC	TẠI THỪA ĐẤT		ĐVT	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ (m ²)	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	THÀNH TIỀN (Tính theo diện tích chiếm chỗ)	CÔNG TÁC KHÁC (Tính theo khối lượng)	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN			
		THỪA SỐ	TỜ BẢN ĐỒ						TỔNG (Tính theo diện tích, khối lượng)	ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH	KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)=(8)X(7)	(10)	(11)=(13)+(12)	(12)	(13)	
TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN (I+II)									6.596.100	6.596.100	-	
I	CÔNG TRÌNH TÀI SẢN ĐƯỢC KÊ KHAI NGÀY 18/10/2023								5.043.100	5.043.100	5.043.100	-
1	Hàng rào xây gạch chỉ	235(40)	48(75-l)					5.043.100	5.043.100	5.043.100	-	
II	CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI								1.553.000	1.553.000		
1	Cây cối	235(40)	48(75-l)						1.553.000	1.553.000	-	

2.1.3. BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT - LẤY Ý KIẾN

Dự án: Khu đô thị Thống Nhất phường Phố Cò

(Phương án kèm Thông báo số **265** /TB-CNTTPTQĐKVII ngày **08** tháng **5** năm 2026 của Chi nhánh trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

Chủ sở hữu tài sản: Hộ ông Nguyễn Thị Hồng, TDP Tân Mới, phường Sông Công

STT	DANH SÁCH HẠNG MỤC	TẠI THỪA ĐẤT		ĐVT	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ (m ²)	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	THÀNH TIỀN (Tính theo diện tích chiếm chỗ)	CÔNG TÁC KHÁC (Tính theo khối lượng)	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN
		THỪA SỐ	TỜ BẢN ĐỒ						TỔNG (Tính theo diện tích, khối lượng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(6)	(8)=(6).X(7)	(8)	(10)=(8)+(9)
TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN (I+II)									182.421.300
I	NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH				36,60			-	173.389.300
1	SÂN	335(230)	48	m ²	36,6				173.389.300
II	CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI							9.032.000	9.032.000
1	Cây cối	335+171	48					9.032.000	9.032.000



2.1.3. BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT - LẤY Ý KIẾN

Dự án: Khu đô thị Thống Nhất phường Phố Cò

(Phương án kèm Thông báo số 265 /TB-CNTTPTQĐKVII ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

Chủ sở hữu tài sản: Hộ ông Vũ Văn Tuấn, TDP Tân Mới, phường Sông Công

STT	DANH SÁCH HẠNG MỤC		TẠI THỬA ĐẤT		ĐVT	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ (m ²)	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	THÀNH TIỀN (Tính theo diện tích chiếm chỗ)	CÔNG TÁC KHÁC (Tính theo khối lượng)	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN
			THỬA SỐ	TỜ BẢN ĐỒ						TỔNG (Tính theo diện tích, khối lượng)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(5)	(6)	(8)=(6)X(7)	(8)	(10)=(8)+(9)
TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN (I+II)										751.920.000
I	NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH					250,70				697.671.800
1	NHÀ 1 TẦNG	MÁI LỘP TÔN	305	48	m ²	43,86	4.621.000	202.677.060	45.230.040	247.907.100
2	NHÀ 1 TẦNG	MÁI BẰNG	305	48	m ²	9,8	4.373.000	42.855.400	20.627.800	63.483.200
3	SÂN LÁT GẠCH	MÁI LỘP TÔN	305	48	m ²	111,74				177.430.700
4	CHUÔNG GÀ	MÁI LỘP TÔN	305	48	m ²	68,1				120.639.100
5	NHÀ 1 TẦNG	MÁI BẰNG	305	48	m ²	5	4.165.000	20.825.000	9.193.500	30.018.500
*	SÂN GIẾNG LG 50		305	48	m ²	5,2				19.441.500
*	TRỤ CÔNG, TƯỜNG RÀO, HÀNG RÀO THÉP		305	48	m ²	7				38.751.700
II	CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI								54.248.200	54.248.200
1	Cây cối		299+305	48					54.248.200	54.248.200

2.1.3. BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT - LẤY Ý KIẾN

Dự án: Khu đô thị Thống Nhất phường Phố Cò

(Phương án kèm Thông báo số 265/TB-CNTTPTQĐKVII ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

Chủ sở hữu tài sản: Hộ ông Đặng Thái Sơn, TDP Tân Mới, phường Sông Công

STT	DANH SÁCH HẠNG MỤC		TẠI THỬA ĐẤT		ĐVT	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ (m ²)	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	THÀNH TIỀN (Tính theo diện tích chiếm chỗ)	CÔNG TÁC KHÁC (Tính theo khối lượng)	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN
			THỬA SỐ	TỜ BẢN ĐỒ						TỔNG (Tính theo diện tích, khối lượng)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(5)	(6)	(8)=(6)X(7)	(8)	(10)=(8)+(9)
TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN (I+II)										1.135.235.700
I	NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH					633,68				1.089.278.900
1	NHÀ 1 TẦNG	MÁI NGÓI	298	48	m ²	69,6	3.726.000	259.329.600	132.555.200	391.884.800
1.1	SÂN LÁT GẠCH	MÁI LỢP TÔN	298	48	m ²	104,7				60.544.200
2	NHÀ 1 TẦNG	MÁI FIBROXM	298	48	m ²	45,6	3.545.000	161.652.000	84.980.100	246.632.100
*	BÊ + SÂN		298	48	m ²	70,8				72.805.500
3	KHO ĐỂ CHÁU		298	48	m ²	19,2				11.433.000
4	CHUÔNG TRẠI	MÁI LỢP TÔN	298	48	m ²	205,15				224.727.400
5	NHÀ 1 TẦNG	MÁI LỢP TÔN XỐP	298	48	m ²	96,25				-
6	NHÀ VỆ SINH	MÁI LỢP TÔN	298	48	m ²	5,6				-
*	HÀNG RÀO		298	48	m ²	16,78				81.251.900
II	CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI								45.956.800	45.956.800
1	Cây cối		298+300	48					45.956.800	45.956.800

**2.1.3. BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT - LẤY Ý KIẾN****Dự án: Khu đô thị Thống Nhất phường Phố Cò***(Phương án kèm Thông báo số 265 /TB-CNTTPTQĐKVII ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)***Chủ sở hữu tài sản: Hộ ông Đặng Văn Mão, TDP Tân Mới, phường Sông Công****ĐVT: đồng.**

STT	DANH SÁCH HẠNG MỤC		TẠI THỪA ĐẤT			DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ (m ²)	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	THÀNH TIỀN (Tính theo diện tích chiếm chỗ)	CÔNG TÁC KHÁC (Tính theo khối lượng)	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN		
			THỪA SỐ	TỜ BẢN ĐỒ	ĐVT					TỔNG (Tính theo diện tích, khối lượng)	ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH	KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(5)	(6)	(8)=(6)X(7)	(8)	(10)=(8)+(9)	(10)	(11)
TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN (I+II)										1.925.013.900	1.599.872.348	325.141.552
I	NHÀ, NHÀ Ờ, CÔNG TRÌNH					1123,59				1.898.918.900	1.573.777.348	325.141.552
1	NHÀ 1 TẦNG	MÁI BẰNG	289	48	m ²	155,75	4.621.000	719.720.750	437.655.250	1.157.376.000	1.114.553.088	42.822.912
2	NHÀ 1 TẦNG	MÁI TÔN XÓP	289	48	m ²	46,62	4.005.000	186.713.100	76.090.500	262.803.600		262.803.600
3	SÂN CHÍNH	LÁT GẠCH	289	48	m ²	322,52				100.270.100	100.270.100	
3.1	BÊ TỰ HOẠI	XÂY GẠCH CHỈ	289	48	m ²	43,7				48.787.600	29.272.560	19.515.040
3.2	HÀNG RÀO INOX		289	48	m ²					63.983.600	63.983.600	
4	AO ĐÀO		289	48	m ²	555				265.698.000	265.698.000	
II	CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI								26.095.000	26.095.000	26.095.000	-
1	Cây cối		289	48					26.095.000	26.095.000	26.095.000	

2.13. BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT - LẤY Ý KIẾN
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THỐNG NHẤT PHƯỜNG PHỐ CỎ

(Phương án kèm Thông báo số 285/TB-TTPTQĐKVII ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

Chủ sở hữu tài sản: Ông Lê Văn Vương, TDP Tân Mới, phường Sông Công

ĐVT: đồng.

STT	DANH SÁCH HẠNG MỤC	TẠI THỬA ĐẤT		ĐVT	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ (m ²)	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	THÀNH TIỀN (Tinh theo diện tích chiếm chỗ)	CÔNG TÁC KHÁC (Tinh theo khối lượng)	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN		
		THỬA SỐ	TỜ BẢN ĐỒ							TỔNG (Tinh theo diện tích, khối lượng)	ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH	KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)X(7)	(10)	(11)=(13)+(12)	(12)	(13)
TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN (I+II)										59.757.500	59.757.500	-
I	NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH TÀI SẢN ĐƯỢC KÊ KHAI NGÀY 07/3/2024					4,16		-	59.757.500	59.757.500	59.757.500	-
1	Chuồng trại	Xây gạch chi	21(277)	59(75-II)	m ²	2,5*2,3*0,5*0,5	1,4		19.928.200	19.928.200	19.928.200	0
2	Lán để xay sát		21(277)	59(75-II)	m ²	1,7*1,6	2,7		20.229.500	20.229.500	20.229.500	0
3	Tường rào	Xây gạch chi	21(277)	59(75-II)	m ²	0	0,0		19.599.800	19.599.800	19.599.800	0
II	CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI											
1	Cây cối		21(277)	59(75-II)	m ²					-	-	0



2.1.3. BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT - LẤY Ý KIẾN

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THỐNG NHẤT PHƯỜNG PHỐ CÒ

(Phương án kèm Thông báo số **265** /TB-TTPTQĐKVII ngày **08** tháng **5** năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

Chủ sở hữu tài sản: **Hộ ông Lê Thị Kim Oanh, TDP Tân Mới, phường Sông Công**

ĐVT: đồng.

STT	DANH SÁCH HẠNG MỤC	TẠI THỬA ĐẤT		ĐVT	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ (m ²)	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	THÀNH TIỀN (Tính theo diện tích chiếm chỗ)	CÔNG TÁC KHÁC (Tính theo khối lượng)	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN		
		THỬA SỐ	TỜ BẢN ĐỒ							TỔNG (Tính theo diện tích, khối lượng)	ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH	KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)X(7)	(10)	(11)=(13)+(12)	(12)	(13)
TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN (I+II)										1.045.500	1.045.500	-
I	CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI ĐƯỢC KÊ KHAI NGÀY 10/8/2023											
1	Cây cối	2(240X+S)	59(75-II)	m ²						1.045.500	1.045.500	0



2.113. BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT- LẤY Ý KIẾN
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THỐNG NHẤT PHƯỜNG PHỐ CÒ

(Phương án kèm Thông báo số **265** /TB-TTPTQĐKVII ngày **08** tháng **5** năm 2026 của Chi nhánh trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

Chủ sở hữu tài sản: **Hộ ông Trần Mạnh Hùng, phường Sông Công**

ĐVT: **đồng.**

STT	DANH SÁCH HẠNG MỤC		TẠI THỪA ĐẤT		ĐVT	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ (m ²)	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	THÀNH TIỀN (Tính theo diện tích chiếm chỗ)	CÔNG TÁC KHÁC (Tính theo khối lượng)	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN		
			THỪA SỐ	TỜ BẢN ĐỒ						TỔNG (Tính theo diện tích, khối lượng)	ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH	KHÔNG ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)=(8)X(7)	(10)	(11)=(13)+(12)	(12)	(13)
TỔNG GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN (I+II)										95.408.900	95.408.900	-
I	NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH TÀI SẢN ĐƯỢC KÊ KHAI NGÀY 09/11/202					12,22		-	93.389.700	93.389.700	93.389.700	-
1	Sân lát gạch	Mái lợp tôn	164(12K)	49(75-II)	m ²	12,2			27.536.400	27.536.400	27.536.400	0
2	Tường rào	Xây gạch không nung, xây gạch chỉ	164(12K)	49(75-II)	m ²	0,0			47.865.200	47.865.200	47.865.200	0
3	Bó bờ	Xây gạch chỉ	164(12K)	49(75-II)	m ²	0,0			17.988.100	17.988.100	17.988.100	0
II	CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI									2.019.200	2.019.200	
1	Cây cối		164(12K)	49(75-II)	m ²					2.019.200	2.019.200	0



2.1.3. BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT - LẤY Ý KIẾN
DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ THỐNG NHẤT PHƯỜNG PHỐ CÒ

(Phương án kèm Thông báo số **265** /TB-TTPTQĐKVI ngày **08** tháng **5** năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực II)

Chủ sở hữu tài sản: **Hộ ông Nguyễn Văn Kiệm, Lê Thị Hòa TDP Tân Mới, phường Sông Công**

ĐVT: đồng.

STT	DANH SÁCH HẠNG MỤC		TẠI THỬA ĐẤT		ĐVT	DIỆN TÍCH CHIẾM CHỖ (m ²)	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)	THÀNH TIỀN (Tính theo diện tích chiếm chỗ)	CÔNG TÁC KHÁC (Tính theo khối lượng)	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN		
			THỬA SỐ	TỜ BẢN ĐỒ						TỔNG (Tính theo diện tích, khối lượng)	ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH	KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THEO QUY ĐỊNH
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	9)=(8)X(7)	(10)	(11)=(13)+(12)	(12)	(13)
TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN (I+II)										131.253.300	131.253.300	-
I	NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH ĐƯỢC KÊ KHAI NGÀY 09/3/2024					40,13		-	129.553.300	129.553.300	129.553.300	-
1	Tường	Xây gạch chi	229(240B)	48(75-II)	m ²	0,0			48.074.800	48.074.800	48.074.800	0
2	Chuồng gà	Xây gạch chi	229(240B)	48(75-II)	m ²	15,8			7.288.600	7.288.600	7.288.600	0
3	Bê	Xây gạch chi	229(240B)	48(75-II)	m ²	0,0			12.641.300	12.641.300	12.641.300	0
4	Sân lát gạch	Mái lợp tôn	229(240B)	48(75-II)	m ²	24,4			32.410.100	32.410.100	32.410.100	0
5	Tường	Xây gạch chi	229(240B)	48(75-II)	m ²	0,0			29.138.500	29.138.500	29.138.500	0
II	CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI									1.700.000	1.700.000	0
1	Cây cối		229(240B)	48(75-II)	m ²					1.700.000	1.700.000	0